








FUJIKURA FIBER OPTICS VIETNAM LTD.																													
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT_70_SE-9186 + ARS0151																													
Số: 000-4-WI-0663	Phiên bản: 02	Trang: 1/1																											
<b>I. Phạm vi áp dụng:</b> <p>Áp dụng để hướng dẫn nhận dạng và xử lý khi tiếp xúc, làm việc với hóa chất:70_SE-9186 + ARS0151</p> <p>Tên hóa học: DOWSIL™ SE 9186 Clear Sealant</p> <p>Công ty TNHH Dow chemical Nhật Bản yêu cầu Người sử dụng sản phẩm này đọc và hiểu kỹ (M) SDS này, trong đó có chứa thông tin quan trọng.Trừ khi cần có các biện pháp khác tùy thuộc vào điều kiện sử dụng,vui lòng tuân thủ các biện pháp phòng ngừa được mô tả.</p>																													
<b>II. Nội dung:</b> <p><b>1. Nhận diện hóa chất và thông tin về nhà cung cấp</b> (tên thương mại, Nhà sản xuất, địa chỉ nhà sản xuất, thông tin liên hệ...) Tên hóa học: DOWSIL™ SE 9186 Clear Sealant</p> <p><b>Khuyến nghị sử dụng và hạn chế sử dụng:</b> Công dụng cụ thể: Chất phủ chất keo, chất kết dính.</p> <p><b>Tên Công ty,địa chỉ và số điện thoại của nhà cung cấp.</b> Công ty TNHH Dow Chemical Nhật Bản 〒 140-8617 TokyoTo, Shinagawa Ku, Higashishinagawa 2-2-24 Tennozu Central Tower. Số điện thoại Công ty: 03-5460-2100 <a href="mailto:SDSQuestion@dow.com">SDSQuestion@dow.com</a></p> <p><b>Số điện thoại khẩn cấp:</b> Liên hệ khẩn cấp 24 giờ: 0120-00-1017 Số điện thoại khẩn cấp: 0120-00-1017</p> <p><b>2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất</b> (Hình, logo nhận dạng, nhãn cảnh báo mối nguy hiểm của hóa chất) <b>Nhãn cảnh báo nguy hiểm</b> </p> <p><b>Phân loại hóa chất theo GHS</b> Chất lỏng dễ cháy - Loại 4 Gây mẫn cảm da - Loại 1</p> <p><b>Thông tin nguy hiểm</b> Chất lỏng dễ cháy Có thể gây dị ứng da</p> <p><b>Phần chú ý:</b> <b>Biện pháp an toàn:</b> Tránh xa nguồn nhiệt, vật nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác.Không hút thuốc. Tránh hít phải hơi, khí sương. Không cởi bỏ quần áo làm việc bị ô nhiễm khỏi nơi làm việc Mang găng tay bảo hộ / bảo vệ mắt / bảo vệ mặt.</p> <p><b>Biện pháp sơ cứu:</b> Nếu dính vào da: rửa với nhiều nước Nếu sảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Nhận lời khuyên / chăm sóc Y tế. Khi cháy: dùng bột cát khô,hóa chất khô hoặc bọt chịu cồn để dập lửa.</p> <p><b>Bảo quản:</b> Bảo quản nơi thông thoáng.</p> <p><b>Phế thải:</b> Vứt bỏ chất thải / thùng chứa đến cơ sở xử lý đã được phê duyệt.</p> <p><b>Các mối nguy hiểm khác:</b> Không có dữ liệu.</p> <p><b>3. Thông tin về thành phần các chất</b> (các thông tin về thành phần hóa chất: đơn chất/hợp chất) Phân biệt hóa chất và hỗn hợp: Chất hỗn hợp</p> <table><tr><th>Tên hóa học</th><th>CASRN</th><th>Số luật: Kiểm soát hóa chất</th><th>Số luật an toàn</th><th>Nồng độ ; vi phạm nồng độ</th></tr><tr><td>Hexamethyldisilazane</td><td>68909-20-6</td><td>Không tiết lộ / CBI</td><td>Không tiết lộ / CBI</td><td>&gt;= 10.0 - &lt; 20.0 %</td></tr><tr><td>Metyltrimethoxysilan</td><td><a href="#">1185-55-3</a></td><td>2-2052, 2-2053</td><td>(2)-2052, (2)-2053</td><td>&gt;= 1.0 - &lt; 10.0 %</td></tr><tr><td>Diisopropoxy di(ethoxy 278 acetoacetyl) titanat</td><td>27858-32-8</td><td>2-2139</td><td>(2)-2139</td><td>&gt;= 1.0 - &lt; 10.0 %</td></tr><tr><td>Isopropyl alcohol</td><td>67-63-0</td><td>(2)-207</td><td>2-(8)-319</td><td>&gt;= 0.1 - &lt; 1.0 %</td></tr></table>					Tên hóa học	CASRN	Số luật: Kiểm soát hóa chất	Số luật an toàn	Nồng độ ; vi phạm nồng độ	Hexamethyldisilazane	68909-20-6	Không tiết lộ / CBI	Không tiết lộ / CBI	>= 10.0 - < 20.0 %	Metyltrimethoxysilan	<a href="#">1185-55-3</a>	2-2052, 2-2053	(2)-2052, (2)-2053	>= 1.0 - < 10.0 %	Diisopropoxy di(ethoxy 278 acetoacetyl) titanat	27858-32-8	2-2139	(2)-2139	>= 1.0 - < 10.0 %	Isopropyl alcohol	67-63-0	(2)-207	2-(8)-319	>= 0.1 - < 1.0 %
Tên hóa học	CASRN	Số luật: Kiểm soát hóa chất	Số luật an toàn	Nồng độ ; vi phạm nồng độ																									
Hexamethyldisilazane	68909-20-6	Không tiết lộ / CBI	Không tiết lộ / CBI	>= 10.0 - < 20.0 %																									
Metyltrimethoxysilan	<a href="#">1185-55-3</a>	2-2052, 2-2053	(2)-2052, (2)-2053	>= 1.0 - < 10.0 %																									
Diisopropoxy di(ethoxy 278 acetoacetyl) titanat	27858-32-8	2-2139	(2)-2139	>= 1.0 - < 10.0 %																									
Isopropyl alcohol	67-63-0	(2)-207	2-(8)-319	>= 0.1 - < 1.0 %																									


FUJIKURA FIBER OPTICS VIETNAM LTD.			
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT_70_SE-9186 + ARS0151			
Số: 000-4-WI-0663	Phiên bản: 02	Trang: 1/1	
<p><b>4. Biện pháp sơ cứu</b> (các yêu cầu thao tác khi gặp sự cố hóa chất) Các biện pháp sơ cứu cần thiết: Lời khuyên chung</p> <p>Nhân viên sơ cứu nên chú ý đến sự an toàn của bản thân và sử dụng quần áo bảo hộ được khuyến nghị(găng tay chống hóa chất, bảo vệ chống văng nước).Nếu có khả năng bị phơi nhiễm, hãy xem Phần 8 để biết thông tin về thiết bị bảo hộ.</p> <p><b>Nếu hít phải:</b> Đưa nạn nhân đến nơi có không khí trong lành để thở thoải mái.liên hệ với Y tế.</p> <p>Trường hợp tiếp xúc với da: Loại bỏ chất này khỏi da ngay lập tức bằng cách rửa bằng xà phòng và nhiều nước.Cởi bỏ quần áo và giày bị nhiễm bẩn trong khi giặt.Nếu kích ứng hoặc phát ban, hãy liên hệ chăm sóc Y tế.Giặt quần áo trước khi tái sử dụng.Vứt bỏ giày,thắt lưng,dây đồng hồ, và các sản phẩm da khác khi không thể làm sạch khỏi nhiễm bẩn.Lắp đặt thiết bị tắm an toàn khẩn cấp thích hợp tại nơi làm việc.</p> <p><b>Nếu tiếp xúc với mắt:</b> Rửa sạch mắt bằng nước trong vài phút.Nếu có đeo kính áp tròng thì hãy rửa mắt trong 1-2 phút rồi sau đó tháo kính áp tròng ra và tiếp tục rửa thêm vài phút nữa.</p> <p>Nếu có triệu chứng bất thường,hãy đi khám Bác sĩ.Uưu tiên Bác sĩ nhãn khoa.</p> <p><b>Nếu nuốt phải:</b> Súc miệng bằng nước.Không cần chăm sóc Y tế khẩn cấp.</p> <p>Các dấu hiệu và triệu chứng quan trọng nhất của các triệu chứng cấp tính và biểu hiện muộn.</p> <p>-Ngoài thông tin được cung cấp trong phần mô tả các biện pháp sơ cứu ở trên và hướng dẫn điều trị khẩn cấp và điều trị đặc biệt cần thiết bên dưới, các triệu chứng và tác dụng quan trọng được liệt kê trong Thông tin về độc tính ở Phần 11.</p> <p><b>Chỉ định điều trị khẩn cấp và điều trị đặc biệt cần thiết.</b> Những lưu ý đặc biệt dành cho Bác sĩ: Không có thuốc giải độc đặc biệt. Điều trị phơi nhiễm thì thực hiện điều trị lâm sàng theo triệu chứng của bệnh nhân.</p> <p><b>5. Biện pháp xử lý khi có hóa hoạn</b> (các yêu cầu thao tác khi gặp sự cố hóa hoạn) Phương pháp chữa cháy</p> <p>Phương tiện chữa cháy thích hợp: Bọt chữa cháy chịu cồn,Chất chữa cháy khô,Cát khô.</p> <p>Những chất chữa cháy không nên dùng: Nước hình dạng trực lớn, không phun nước trực tiếp vào.</p> <p>Mối nguy hiểm cụ thể</p> <p>Sản phẩm phụ đốt cháy có hại: Ôxit cacbon, Ôxit kim loại, Ôxit silic.</p> <p>Nguy cơ cháy nổ bất thường: Phản tác dụng có thể xảy ra ở một cự li đáng kể.Tiếp xúc với các sản phẩm cháy có thể gây nguy hiểm cho sức khỏe. tiếp xúc với lửa hoặc nhiệt độ cực cao sẽ làm tăng áp suất vàcó thể làm vỡ các thùng chứa kín.Hơi có thể trộn với không khí và gây nổ.</p> <p>Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa.</p> <p>Quy trình chữa cháy: Xịt nước để làm mát các thùng chứa chưa mở.Sơ tán khu vực.Thu gom nước thải chữa cháy bị ô nhiễm.</p> <p>Không xả vào hệ thống thoát nước.Dư lượng chữa cháy và nước thải chữa cháy bị ô nhiễm phải được xử lý theo luật pháp và quy định có liên quan. Làm mát các thùng chứa hở và khu vực bị ảnh hưởng bởi lửa bằng cách sử dụng bình xịt nước cho đến khi đám cháy được dập tắt và không còn nguy cơ bốc cháy trở lại.Không dùng que nước để dập tắt lửa vì điều này sẽ làm lửa cháy mạnh hơn và lan rộng.</p> <p>Sử dụng các phương pháp chữa cháy thích hợp tùy theo tình hình hiện trường và môi trường xung quanh. Di chuyển các thùng chứa không bị hư hại ra khỏi khu vực cháy nếu an toàn.</p> <p>Bảo vệ lính cứu hỏa: Trong trường hợp hóa hoạn, phải đeo thiết bị thở độc lập. Sử dụng thiết bị bảo hộ.</p> <p><b>6. Biện pháp phòng ngừa ứng phó khi có sự cố</b> (các yêu cầu trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố; cảnh báo về môi trường) Biện pháp phòng ngừa cá nhân,thiết bị bảo vệ và các biện pháp khẩn cấp: Loại bỏ các nguồn đánh lửa gần đó. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.</p> <p>Thực hiện theo lời khuyên xử lý an toàn và khuyến nghị về thiết bị bảo hộ cá nhân.</p> <p><b>Những phòng ngừa thuộc về môi trường:</b> Phải tránh thải ra môi trường. Ngăn chặn rò rỉ và tràn đổ sau khi xác nhận an toàn.</p> <p>Ngăn chặn sự lây lan rộng rãi ( ví dụ: lập rào cản dầu hoặc các biện pháp ngăn chặn). Lưu trữ và xử lý nước rửa bị ô nhiễm. Nếu sự cố tràn không thể khắc phục được,hãy thông báo cho chính quyền địa phương.</p> <p><b>Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch:</b> Phải sử dụng dụng cụ chống cháy nổ. Hấp thụ bằng vật liệu hấp thụ trơ.Ngăn chặn (loại bỏ) khi/ hơi nước/ sương, bằng vòi phun nước. Làm sạch vết tràn bằng vật liệu thấm hút thích hợp. Khi thải bỏ hoặc xử lý sản phẩm này: hãy tuân thủ các quy định của địa phương và quốc gia.Điều tương tự cũng áp dụng cho các chất được sử dụng trong bản phát hành.Cần kiểm tra xem quy tắc nào được áp dụng.Trong trường hợp xảy ra sự cố tràn dầu lớn,hãy thực hiện các biện pháp ngăn chặn thích hợp như xây dựng hàng rào chắn để ngăn chặn sự lây lan rộng rãi. Nếu vật liệu được sử dụng làm rào chắn có thể bơm lên được thì phải chứa vật liệu thu hồi vào thùng chứa thích hợp.</p> <p>Xem mục 7, 8, 11, 12 và 13.</p>			


FUJIKURA FIBER OPTICS VIETNAM LTD.																																																																																																																														
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT_70_SE-9186 + ARS0151																																																																																																																														
Số: 000-4-WI-0663		Phiên bản: 02		Trang: 1/1																																																																																																																										
<p><b>7. Yêu cầu về sử dụng, bảo quản</b> (các yêu cầu về cất giữ, vận chuyển, bảo quản tại kho hoặc nơi sử dụng)</p> <p><b>Sử dụng:</b> -Không để bị dính vào da hoặc quần áo. Tránh hít phải hơi hoặc sương mù. Tránh tiếp xúc với mắt.Không nuốt. Giữ bình chứa kín. Tránh xa nguồn nhiệt và nguồn lửa.Thực hiện các biện pháp phòng ngừa phóng tĩnh điện. Chú ý ngăn chặn rò rỉ, lãng phí và giảm thiểu phát thải ra môi trường.Sử dụng hộp vệ sinh và xử lý theo đúng quy định an toàn. Thùng rỗng rất nguy hiểm.Ngay cả sau khi thùng chứa đã được đổ hết,chất còn sót lại vẫn còn bên trong thùng chứa,phải tuân thủ tất cả các (M) SDS và nhãn dán cảnh báo. Sử dụng với hệ thống thông gió cục bộ. Xem Các biện pháp thiết bị trong phần Kiểm soát phơi nhiễm và Bảo vệ cá nhân.</p> <p><b>Bảo quản:</b> -Lưu trữ trong các thùng chứa được dán nhãn thích hợp.Đóng chặt nút chặn.Bảo quản nơi mát mẻ,thông gió tốt. Bảo quản theo quy định của mỗi nước. Tránh xa nguồn nhiệt và nguồn lửa. Không lưu trữ cùng với các loại sản phẩm sau: Chất oxy hóa mạnh, chất nổ, khí gas. Vật liệu không phù hợp làm thùng chứa: Không có thông tin.</p> <p><b>8. Kiểm soát phơi nhiễm/ Yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân</b> (các yêu cầu về bảo hộ lao động)</p> <p><b>Nồng độ cho phép</b> Giới hạn phơi nhiễm nếu có được liệt kê dưới đây. Không áp dụng nếu giới hạn phơi nhiễm không được hiển thị.</p> <table><tr><th>Tên hóa học</th><th>Quy định quốc tế</th><th>Loại danh sách</th><th>Giá trị</th></tr><tr><td>Hexamethyldisilazane</td><td>Dow IHG</td><td>TWA Respirable fraction</td><td>0.1 mg/m3</td></tr><tr><td>Methyltrimethoxysilane</td><td>Dow IHG</td><td>TWA</td><td>7.5 ppm</td></tr><tr><td colspan="4">Thông tin chi tiết: Chất gây mẫn cảm da</td></tr><tr><td>Isopropyl alcohol</td><td>ACGIH</td><td>TWA</td><td>200 ppm</td></tr><tr><td colspan="4">Thông tin chi tiết: A4: Không được phân loại là chất gây ung thư ở người.</td></tr><tr><td></td><td>ACGIH</td><td>STEL</td><td>400 ppm</td></tr><tr><td colspan="4">Thông tin chi tiết: A4: Không được phân loại là chất gây ung thư ở người.</td></tr><tr><td></td><td>Luật An toàn(Quản lí nồng độ)</td><td>ACL</td><td>200 ppm</td></tr><tr><td></td><td>Hiệp hội vệ sinh Công nghiệp Nhật Bản (Nồng độ cho phép)</td><td>OEL-C</td><td>980 mg/m3 400 ppm</td></tr><tr><td>Metanol</td><td>ACGIH</td><td>TWA</td><td>200 ppm</td></tr><tr><td colspan="4">Thông tin chi tiết: Skin: nguy cơ hấp thụ qua da</td></tr><tr><td></td><td>ACGIH</td><td>STEL</td><td>250 ppm</td></tr><tr><td colspan="4">Thông tin chi tiết: Skin: nguy cơ hấp thụ qua da</td></tr><tr><td></td><td>Luật An toàn(Quản lí nồng độ)</td><td>ACL</td><td>200 ppm</td></tr><tr><td></td><td>Hiệp hội vệ sinh Công nghiệp Nhật Bản (Nồng độ cho phép)</td><td>OEL-M</td><td>260 mg/m3 200 ppm</td></tr><tr><td colspan="4">Thông tin chi tiết: 2: Nhóm thứ 2. Các chất được đánh giá là có khả năng gây độc cho con người về mặt sinh sản; S: Làm mờ da.</td></tr><tr><td>Isopropyl alcohol</td><td>ACGIH</td><td>TWA</td><td>200 ppm</td></tr><tr><td colspan="4">Thông tin chi tiết: A4: Không được phân loại là chất gây ung thư ở người.</td></tr><tr><td></td><td>ACGIH</td><td>STEL</td><td>200 ppm</td></tr><tr><td colspan="4">Thông tin chi tiết: A4: Không được phân loại là chất gây ung thư ở người.</td></tr><tr><td></td><td>Luật An toàn(Quản lí nồng độ)</td><td>ACL</td><td>200 ppm</td></tr><tr><td></td><td>Hiệp hội vệ sinh Công nghiệp Nhật Bản (Nồng độ cho phép)</td><td>OEL-C</td><td>980 mg/m3 400 ppm</td></tr></table> <p>Trong quá trình xử lý hoặc xử lý,các sản phẩm phản ứng hoặc phân hủy có thể được tạo ra ở mức nồng độ chấp nhận được (OEL) đã được thiết lập.metanol.isopropanol.</p> <p><b>Giới hạn phơi nhiễm sinh học nghề nghiệp.</b></p> <table><tr><th>Thành phần</th><th>Số CAS</th><th>Chất mục tiêu</th><th>Mẫu sinh học</th><th>Thời gian lấy mẫu</th><th>Nồng độ cho phép</th><th>Nguồn gốc</th></tr><tr><td>Metanol</td><td>67-56-1</td><td>Metanol</td><td>Nước tiểu</td><td>Thời gian kết thúc công việc</td><td>20 mg/l</td><td>Hiệp hội vệ sinh Công nghiệp Nhật Bản</td></tr><tr><td></td><td></td><td>Metanol</td><td>Nước tiểu</td><td>(Càng sớm càng tốt sau khi ngừng tiếp xúc) Vào thời điểm cuối ca</td><td>15 mg/l</td><td>ACGIH BEI</td></tr><tr><td>Isopropyl alcohol</td><td>67-63-0</td><td>Acetone</td><td>Nước tiểu</td><td>Khi kết thúc công việc vào nửa cuối tuần</td><td>40 mg/l</td><td>ACGIH BEI</td></tr></table>							Tên hóa học	Quy định quốc tế	Loại danh sách	Giá trị	Hexamethyldisilazane	Dow IHG	TWA Respirable fraction	0.1 mg/m3	Methyltrimethoxysilane	Dow IHG	TWA	7.5 ppm	Thông tin chi tiết: Chất gây mẫn cảm da				Isopropyl alcohol	ACGIH	TWA	200 ppm	Thông tin chi tiết: A4: Không được phân loại là chất gây ung thư ở người.					ACGIH	STEL	400 ppm	Thông tin chi tiết: A4: Không được phân loại là chất gây ung thư ở người.					Luật An toàn(Quản lí nồng độ)	ACL	200 ppm		Hiệp hội vệ sinh Công nghiệp Nhật Bản (Nồng độ cho phép)	OEL-C	980 mg/m3 400 ppm	Metanol	ACGIH	TWA	200 ppm	Thông tin chi tiết: Skin: nguy cơ hấp thụ qua da					ACGIH	STEL	250 ppm	Thông tin chi tiết: Skin: nguy cơ hấp thụ qua da					Luật An toàn(Quản lí nồng độ)	ACL	200 ppm		Hiệp hội vệ sinh Công nghiệp Nhật Bản (Nồng độ cho phép)	OEL-M	260 mg/m3 200 ppm	Thông tin chi tiết: 2: Nhóm thứ 2. Các chất được đánh giá là có khả năng gây độc cho con người về mặt sinh sản; S: Làm mờ da.				Isopropyl alcohol	ACGIH	TWA	200 ppm	Thông tin chi tiết: A4: Không được phân loại là chất gây ung thư ở người.					ACGIH	STEL	200 ppm	Thông tin chi tiết: A4: Không được phân loại là chất gây ung thư ở người.					Luật An toàn(Quản lí nồng độ)	ACL	200 ppm		Hiệp hội vệ sinh Công nghiệp Nhật Bản (Nồng độ cho phép)	OEL-C	980 mg/m3 400 ppm	Thành phần	Số CAS	Chất mục tiêu	Mẫu sinh học	Thời gian lấy mẫu	Nồng độ cho phép	Nguồn gốc	Metanol	67-56-1	Metanol	Nước tiểu	Thời gian kết thúc công việc	20 mg/l	Hiệp hội vệ sinh Công nghiệp Nhật Bản			Metanol	Nước tiểu	(Càng sớm càng tốt sau khi ngừng tiếp xúc) Vào thời điểm cuối ca	15 mg/l	ACGIH BEI	Isopropyl alcohol	67-63-0	Acetone	Nước tiểu	Khi kết thúc công việc vào nửa cuối tuần	40 mg/l	ACGIH BEI
Tên hóa học	Quy định quốc tế	Loại danh sách	Giá trị																																																																																																																											
Hexamethyldisilazane	Dow IHG	TWA Respirable fraction	0.1 mg/m3																																																																																																																											
Methyltrimethoxysilane	Dow IHG	TWA	7.5 ppm																																																																																																																											
Thông tin chi tiết: Chất gây mẫn cảm da																																																																																																																														
Isopropyl alcohol	ACGIH	TWA	200 ppm																																																																																																																											
Thông tin chi tiết: A4: Không được phân loại là chất gây ung thư ở người.																																																																																																																														
	ACGIH	STEL	400 ppm																																																																																																																											
Thông tin chi tiết: A4: Không được phân loại là chất gây ung thư ở người.																																																																																																																														
	Luật An toàn(Quản lí nồng độ)	ACL	200 ppm																																																																																																																											
	Hiệp hội vệ sinh Công nghiệp Nhật Bản (Nồng độ cho phép)	OEL-C	980 mg/m3 400 ppm																																																																																																																											
Metanol	ACGIH	TWA	200 ppm																																																																																																																											
Thông tin chi tiết: Skin: nguy cơ hấp thụ qua da																																																																																																																														
	ACGIH	STEL	250 ppm																																																																																																																											
Thông tin chi tiết: Skin: nguy cơ hấp thụ qua da																																																																																																																														
	Luật An toàn(Quản lí nồng độ)	ACL	200 ppm																																																																																																																											
	Hiệp hội vệ sinh Công nghiệp Nhật Bản (Nồng độ cho phép)	OEL-M	260 mg/m3 200 ppm																																																																																																																											
Thông tin chi tiết: 2: Nhóm thứ 2. Các chất được đánh giá là có khả năng gây độc cho con người về mặt sinh sản; S: Làm mờ da.																																																																																																																														
Isopropyl alcohol	ACGIH	TWA	200 ppm																																																																																																																											
Thông tin chi tiết: A4: Không được phân loại là chất gây ung thư ở người.																																																																																																																														
	ACGIH	STEL	200 ppm																																																																																																																											
Thông tin chi tiết: A4: Không được phân loại là chất gây ung thư ở người.																																																																																																																														
	Luật An toàn(Quản lí nồng độ)	ACL	200 ppm																																																																																																																											
	Hiệp hội vệ sinh Công nghiệp Nhật Bản (Nồng độ cho phép)	OEL-C	980 mg/m3 400 ppm																																																																																																																											
Thành phần	Số CAS	Chất mục tiêu	Mẫu sinh học	Thời gian lấy mẫu	Nồng độ cho phép	Nguồn gốc																																																																																																																								
Metanol	67-56-1	Metanol	Nước tiểu	Thời gian kết thúc công việc	20 mg/l	Hiệp hội vệ sinh Công nghiệp Nhật Bản																																																																																																																								
		Metanol	Nước tiểu	(Càng sớm càng tốt sau khi ngừng tiếp xúc) Vào thời điểm cuối ca	15 mg/l	ACGIH BEI																																																																																																																								
Isopropyl alcohol	67-63-0	Acetone	Nước tiểu	Khi kết thúc công việc vào nửa cuối tuần	40 mg/l	ACGIH BEI																																																																																																																								

FUJIKURA FIBER OPTICS VIETNAM LTD.																																																																																																																																							
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT_70_SE-9186 + ARS0151																																																																																																																																							
Số: 000-4-WI-0663	Phiên bản: 02	Trang: 1/1																																																																																																																																					
<b>Ngăn ngừa phơi nhiễm</b>  <b>Biện pháp,thiết bị:</b> Sử dụng hệ thống thông gió cục bộ hoặc thiết bị thông gió khác để kiểm soát nồng độ trong không khí dưới nồng độ cho phép hoặc được kiểm soát.Nếu nồng độ cho phép hoặc nồng độ được kiểm soát chưa được thiết lập thì thông gió chung là tương đối cần thiết cho các công việc hàng ngày.Đối với 1 số bộ phận thì thông gió xả cục bộ là cần thiết.  <b>Thiết bị bảo hộ</b>  <b>Bảo vệ hô hấp:</b> Trường hợp có khả năng vượt quá nồng độ cho phép thì phải đeo thiết bị bảo vệ hô hấp.Nếu nồng độ cho phép chưa được thiết lập,hãy sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp đã được phê duyệt. Trường hợp cần phải bảo vệ hô hấp,hãy sử dụng thiết bị thở độc lập áp suất dương đã được phê duyệt hoặc ống dẫn khí áp suất dương có bình khí phụ trợ.  <b>Bảo vệ tay:</b> Sử dụng găng tay có khả năng kháng hóa chất với chất này. Ví dụ về vật liệu găng tay mong muốn: Cao su butyl, cao su tự nhiên(mủ cao su), cao su tổng hợp, cao su Nitrile / Butadiene (Nitril hoặc NBR), Tấm ép alcohol etyl vinyl( EVAL), Polyvinyl clorua( PVC hoặc vinyl). CHÚ Ý: Khi chọn găng tay cho các sử dụng cụ thể và số giờ sử dụng tại nơi làm việc thì tất cả các yêu cầu vận hành phải được tính đến,bao gồm cả những yêu cầu được liệt kê dưới đây: Các hóa chất khác có thể được xử lý, yêu cầu vật lý (chống cắt/ đâm thủng, độ nhạy, bảo vệ nhiệt), hướng dẫn thông số kỹ thuật từ nhà cung cấp găng tay.  <b>Bảo vệ mắt:</b> Đeo kính an toàn( có tấm chắn bên).  <b>Bảo vệ da và cơ thể:</b> Mặc quần áo bảo hộ chống lại chất này.Lựa chọn các thiết bị bảo hộ như tấm che mặt, ủng,tạp dề hoặc quần áo bảo hộ toàn thân tùy theo công việc.																																																																																																																																							
<b>9. Đặc tính lý, hóa của hóa chất</b> (các đặc tính lý, hóa của hóa chất như: rắn/lỏng, màu sắc, mùi...) <table><tr><td>Tình trạng thể chất</td><td colspan="3">Chất lỏng nhớt</td></tr><tr><td>Màu sắc</td><td colspan="3">Không màu cho đến màu vàng nhạt</td></tr><tr><td>Mùi</td><td colspan="3">Mùi alcohol</td></tr><tr><td>Giá trị điều chỉnh của mùi</td><td colspan="3">Không có dữ liệu</td></tr><tr><td>PH</td><td colspan="3">Không áp dụng. Chất/ hỗn hợp không tan (trong nước)</td></tr><tr><td>Điểm nóng chảy,điểm đóng băng</td><td colspan="3">Không có dữ liệu</td></tr><tr><td>Điểm sôi hoặc điểm sôi ban đầu và phạm vi sôi</td><td colspan="3"></td></tr><tr><td>Điểm sôi (760 mmHg)</td><td colspan="3">&gt; 100°C</td></tr><tr><td>Điểm dẫn lửa</td><td colspan="3">Kiểm tra điểm dẫn lửa kín Seta 89°C Kiểm tra điểm dẫn lửa mở Cleveland 110°C</td></tr><tr><td>Tốc độ bay hơi ( butyl axetat = 1)</td><td colspan="3">Không có dữ liệu</td></tr><tr><td>Tính dễ cháy</td><td colspan="3"></td></tr><tr><td></td><td>Dễ cháy ( thể rắn,thể khí)</td><td colspan="2">Không áp dụng</td></tr><tr><td></td><td>Dễ cháy ( chất lỏng)</td><td colspan="2">Không áp dụng</td></tr><tr><td>Giới hạn nổ dưới và giới hạn nổ trên/ giới hạn cháy</td><td colspan="3"></td></tr><tr><td></td><td>Giới hạn dưới của phạm vi nổ</td><td colspan="2">Không có dữ liệu</td></tr><tr><td></td><td>Giới hạn trên của phạm vi nổ</td><td colspan="2">Không có dữ liệu</td></tr><tr><td></td><td>Áp suất hơi</td><td colspan="2">Không có dữ liệu</td></tr><tr><td>Mật độ khí tương đối</td><td colspan="3"></td></tr><tr><td></td><td>Mật độ hơi tương đối ( Không khí =1)</td><td colspan="2">Không có dữ liệu</td></tr><tr><td>Mật độ / mật độ tương đối</td><td colspan="3"></td></tr><tr><td></td><td>Trọng lượng riêng . Mật độ tương đối ( nước = 1)</td><td colspan="2">1.03</td></tr><tr><td>Độ hòa tan</td><td colspan="3"></td></tr><tr><td></td><td>Độ hòa tan trong nước</td><td colspan="2">Không hòa tan</td></tr><tr><td>Hệ số phân chia n-octanol/nước ( không có giá trị dữ liệu log )</td><td colspan="3"></td></tr><tr><td>Điểm bốc cháy tự nhiên</td><td colspan="3">Không có dữ liệu</td></tr><tr><td>Nhiệt độ phân hủy</td><td colspan="3">Không có dữ liệu</td></tr><tr><td>Độ nhớt ( hệ số nhớt)</td><td colspan="3">650 poise</td></tr><tr><td>Độ nhớt động học</td><td colspan="3">Không có dữ liệu</td></tr><tr><td>Tính chất nổ</td><td colspan="3">Không nổ</td></tr><tr><td>Tính chất oxy hóa</td><td colspan="3">Sản phẩm này không được phân loại là chất oxy hóa</td></tr><tr><td>Trọng lượng phân tử</td><td colspan="3">Không có dữ liệu</td></tr><tr><td>Tính chất hạt</td><td colspan="3"></td></tr><tr><td></td><td>Kích thước hạt</td><td colspan="2">Không áp dụng</td></tr></table> CHÚ Ý: Dữ liệu vật lý ở trên là các giá trị điển hình và không được hiểu là thông số kỹ thuật.				Tình trạng thể chất	Chất lỏng nhớt			Màu sắc	Không màu cho đến màu vàng nhạt			Mùi	Mùi alcohol			Giá trị điều chỉnh của mùi	Không có dữ liệu			PH	Không áp dụng. Chất/ hỗn hợp không tan (trong nước)			Điểm nóng chảy,điểm đóng băng	Không có dữ liệu			Điểm sôi hoặc điểm sôi ban đầu và phạm vi sôi				Điểm sôi (760 mmHg)	> 100°C			Điểm dẫn lửa	Kiểm tra điểm dẫn lửa kín Seta 89°C Kiểm tra điểm dẫn lửa mở Cleveland 110°C			Tốc độ bay hơi ( butyl axetat = 1)	Không có dữ liệu			Tính dễ cháy					Dễ cháy ( thể rắn,thể khí)	Không áp dụng			Dễ cháy ( chất lỏng)	Không áp dụng		Giới hạn nổ dưới và giới hạn nổ trên/ giới hạn cháy					Giới hạn dưới của phạm vi nổ	Không có dữ liệu			Giới hạn trên của phạm vi nổ	Không có dữ liệu			Áp suất hơi	Không có dữ liệu		Mật độ khí tương đối					Mật độ hơi tương đối ( Không khí =1)	Không có dữ liệu		Mật độ / mật độ tương đối					Trọng lượng riêng . Mật độ tương đối ( nước = 1)	1.03		Độ hòa tan					Độ hòa tan trong nước	Không hòa tan		Hệ số phân chia n-octanol/nước ( không có giá trị dữ liệu log )				Điểm bốc cháy tự nhiên	Không có dữ liệu			Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu			Độ nhớt ( hệ số nhớt)	650 poise			Độ nhớt động học	Không có dữ liệu			Tính chất nổ	Không nổ			Tính chất oxy hóa	Sản phẩm này không được phân loại là chất oxy hóa			Trọng lượng phân tử	Không có dữ liệu			Tính chất hạt					Kích thước hạt	Không áp dụng	
Tình trạng thể chất	Chất lỏng nhớt																																																																																																																																						
Màu sắc	Không màu cho đến màu vàng nhạt																																																																																																																																						
Mùi	Mùi alcohol																																																																																																																																						
Giá trị điều chỉnh của mùi	Không có dữ liệu																																																																																																																																						
PH	Không áp dụng. Chất/ hỗn hợp không tan (trong nước)																																																																																																																																						
Điểm nóng chảy,điểm đóng băng	Không có dữ liệu																																																																																																																																						
Điểm sôi hoặc điểm sôi ban đầu và phạm vi sôi																																																																																																																																							
Điểm sôi (760 mmHg)	> 100°C																																																																																																																																						
Điểm dẫn lửa	Kiểm tra điểm dẫn lửa kín Seta 89°C Kiểm tra điểm dẫn lửa mở Cleveland 110°C																																																																																																																																						
Tốc độ bay hơi ( butyl axetat = 1)	Không có dữ liệu																																																																																																																																						
Tính dễ cháy																																																																																																																																							
	Dễ cháy ( thể rắn,thể khí)	Không áp dụng																																																																																																																																					
	Dễ cháy ( chất lỏng)	Không áp dụng																																																																																																																																					
Giới hạn nổ dưới và giới hạn nổ trên/ giới hạn cháy																																																																																																																																							
	Giới hạn dưới của phạm vi nổ	Không có dữ liệu																																																																																																																																					
	Giới hạn trên của phạm vi nổ	Không có dữ liệu																																																																																																																																					
	Áp suất hơi	Không có dữ liệu																																																																																																																																					
Mật độ khí tương đối																																																																																																																																							
	Mật độ hơi tương đối ( Không khí =1)	Không có dữ liệu																																																																																																																																					
Mật độ / mật độ tương đối																																																																																																																																							
	Trọng lượng riêng . Mật độ tương đối ( nước = 1)	1.03																																																																																																																																					
Độ hòa tan																																																																																																																																							
	Độ hòa tan trong nước	Không hòa tan																																																																																																																																					
Hệ số phân chia n-octanol/nước ( không có giá trị dữ liệu log )																																																																																																																																							
Điểm bốc cháy tự nhiên	Không có dữ liệu																																																																																																																																						
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu																																																																																																																																						
Độ nhớt ( hệ số nhớt)	650 poise																																																																																																																																						
Độ nhớt động học	Không có dữ liệu																																																																																																																																						
Tính chất nổ	Không nổ																																																																																																																																						
Tính chất oxy hóa	Sản phẩm này không được phân loại là chất oxy hóa																																																																																																																																						
Trọng lượng phân tử	Không có dữ liệu																																																																																																																																						
Tính chất hạt																																																																																																																																							
	Kích thước hạt	Không áp dụng																																																																																																																																					


FUJIKURA FIBER OPTICS VIETNAM LTD.			
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT_70_SE-9186 + ARS0151			
Số: 000-4-WI-0663	Phiên bản: 02	Trang: 1/1	
<p><b>10. Mức độ ổn định và phản ứng của hóa chất</b> (các thông tin về tính ổn định, khả năng phản ứng...) Khả năng phản ứng: Không được phân loại là mối nguy hiểm phản ứng Ổn định hóa học: Ổn định trong điều kiện bình thường Khả năng phản ứng nguy hiểm: Có thể phản ứng với các chất oxy hóa mạnh. Hơi có thể tạo thành hỗn hợp nổ với không khí, chất lỏng dễ cháy. Các điều kiện cần tránh: Sức nóng, ngọn lửa, tia lửa. Vật liệu không tương thích: tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa.</p> <p><b>Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:</b> Các sản phẩm phân hủy có thể bao gồm nhưng không giới hạn ở: alcohol isopropyl, metanol, formaldehyde.</p> <p><b>11. Thông tin về độc tính</b> (mô tả các tác hại đến sinh thái khác nhau và cơ sở dữ liệu sẵn có sử dụng để nhận biết các tác hại đó)</p> <p><b>Thông tin độc tính được ghi chép ở trường hợp chứa dữ liệu ở mục này.</b></p> <p><b>Thông tin về các đường phơi nhiễm có thể xảy ra</b> Trường hợp hít phải, tiếp xúc với mắt, tiếp xúc với da và nếu nuốt phải. Độc tính cấp tính ( Biểu thị sự tiếp xúc ngắn hạn với các tác động ngay lập tức; không thấy tác dụng mãn tính / trì hoãn trừ khi có ghi chú khác).</p> <p><b>Độc tính cấp tính ( đường miệng).</b> Thông tin sản phẩm: Độc tính rất thấp ngay cả khi vô tình nuốt phải. Không có tác dụng có hại nào được dự đoán nếu vô tình nuốt phải một lượng nhỏ. Đối với sản phẩm này thì không có dữ liệu LD50 khi điều trị đường miệng 1 lần. Đối với thông tin thành phần: LD50 , &gt;5,000 mg/kg Giá trị ước tính.</p> <p><b>Thông tin thành phần:</b> <b>Silica xử lý bằng hexamethyldisilazane</b> Dựa trên thông tin về các chất tương tự: LC50, chuột bạch, &gt; 5,000 mg/kg <b>Metyltrimethoxysilan</b> LD50 chuột bạch, đực và cái, 11,685 mg/kg Vật liệu này có thể thủy phân để giải phóng metanol. Metanol có độc tính cao với con người, có thể gây ảnh hưởng đến hệ thần kinh trung ương, suy giảm thị lực bao gồm mù lòa, nhiễm toan chuyển hóa và thoái hóa các cơ quan như tim, gan, thận. <b>Diispropoxy di (ethoxyacetoacetyl) titanat</b> LD50 chuột bạch, đực 23,020 mg/kg OECD 401 hoặc phương pháp tương đương. <b>Acohol isopropyl</b> Có thể gây suy giảm chức năng hệ thần kinh trung ương. Các dấu hiệu và triệu chứng của việc tiếp xúc quá mức bao gồm: Đỏ bừng mặt, hạ huyết áp, rối loạn nhịp tim. Có thể gây buồn nôn và nôn. LD50 chuột bạch, 5,840 mg/kg OECD 401 hoặc phương pháp tương đương.</p> <p><b>Độc tính cấp tính( đường da).</b></p> <p><b>Thông tin sản phẩm:</b> Tiếp xúc với da kéo dài khó có thể dẫn đến việc hấp thụ lượng có hại. Đối với sản phẩm này,Ld50 qua da chưa được xác định. Đối với thông tin thành phần: LD50 , &gt;2,000 mg/kg Giá trị ước tính.</p> <p><b>Thông tin thành phần:</b> <b>Silica xử lý bằng hexamethyldisilazane</b> LD50 qua da chưa được xác định Đối với các chất tương tự LD50 con thỏ, &gt; 2,000mg/kg nồng độ này sẽ không gây tử vong Metyltrimethoxysilan LD50 Thỏ, đực và cái, &gt; 9,500 mg/kg OECD 402 hoặc phương pháp tương đương Vật liệu này có thể thủy phân để giải phóng metanol. Tác dụng của metanol là như nhau khi tiếp xúc qua đường miệng và đường hô hấp, trầm cảm CNS (hệ thần kinh trung ương), nó gây suy giảm thị lực và bao gồm mù lòa, nhiễm toan chuyển hóa và ảnh hưởng đến các hệ cơ quan như gan,thận,tim.Nó thậm chí có thể dẫn đến tử vong. <b>Diispropoxy di (ethoxyacetoacetyl) titanat</b> Về các chất tương tự ld50, Thỏ, 12,870 mg/kg <b>Acohol isopropyl</b> LD50, Thỏ, 12,800 mg/kg</p> <p><b>Độc tính cấp tính( hít phải).</b></p> <p><b>Thông tin sản phẩm:</b> Tiếp xúc ngắn hạn trong vài phút khó có thể gây ra tác hại. Tiếp xúc quá nhiều có thể gây kích ứng đường hô hấp trên( mũi và họng). Tiếp xúc quá mức có thể gây ra các triệu chứng sau: Ảnh hưởng đến hệ thần kinh trung ương. Đối với sản phẩm này thì LD50 chưa được xác định.</p>			


FUJIKURA FIBER OPTICS VIETNAM LTD.			
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT_70_SE-9186 + ARS0151			
Số: 000-4-WI-0663	Phiên bản: 02	Trang: 1/1	
<div>Thông tin thành phần:</div> <div><div>Silica xử lý bằng hexamethyldisilazane</div><div>LD50 chưa được xác định</div><div>Metyltrimethoxysilan</div><div>LC50, chuột bạch, đực và cái, 6 giờ, hơi nước, &gt;7605 ppm OECD Hướng dẫn kiểm tra 403</div><div>Vật liệu này có thể thủy phân để giải phóng Metanol. Hít phải Metanol có thể gây ra nhiều tác động khác nhau, từ đau đầu, hôn mê và rối loạn thị giác đến nhiễm toan chuyển hóa, mù lòa và tử vong.</div><div>Diispropoxy di (ethoxyacetoacetyl) titanat</div><div>Đối với các chất tương tự LC50 chuột, đực và cái, 4 giờ, hơi nước, &gt; 198,65 mg/kg nồng độ này sẽ không gây tử vong</div><div>Acohol isopropyl</div><div>LC50, chuột bạch, đực và cái, 6 giờ, hơi nước, &gt;10000 ppm</div></div> <div>Ăn mòn da,kích ứng da.</div> <div>Thông tin sản phẩm:</div> <div><div>Phụ thuộc vào thông tin thành phần:</div><div>Tiếp xúc trong thời gian ngắn có thể gây kích ứng da nhẹ với vết đỏ cục bộ.</div></div> <div>Thông tin thành phần:</div> <div><div>Silica xử lý bằng hexamethyldisilazane</div><div>Đối với các chất tương tự</div><div>Hầu như không gây kích ứng da ngay cả khi tiếp xúc lâu dài</div><div>Metyltrimethoxysilan</div><div>Tiếp xúc ngắn hạn có thể gây kích ứng da nhẹ với vết đỏ cục bộ.</div><div>Diispropoxy di (ethoxyacetoacetyl) titanat</div><div>Về cơ bản không gây kích ứng da khi tiếp xúc trong thời gian ngắn.</div><div>Acohol isopropyl</div><div>Tiếp xúc lâu dài dường như không gây kích ứng da đáng kể.</div><div>Có thể gây khô và bóng tróc da.</div></div> <div>Tổn thương mắt nghiêm trọng/ Kích ứng mắt</div> <div>Thông tin sản phẩm:</div> <div><div>Phụ thuộc vào thông tin thành phần:</div><div>Có thể gây kích ứng mắt nhẹ</div><div>Có thể gây khó chịu nhẹ ở mắt.</div></div> <div>Thông tin thành phần:</div> <div><div>Silica xử lý bằng hexamethyldisilazane</div><div>Đối với các chất tương tự.</div><div>Tác động vật lý có thể gây kích ứng và tổn thương giác mạc.</div><div>Metyltrimethoxysilan</div><div>Có thể gây kích ứng mắt nhẹ tạm thời</div><div>Tổn thương giác mạc sẽ không xảy ra</div><div>Diispropoxy di (ethoxyacetoacetyl) titanat</div><div>Có thể gây kích ứng mắt vừa phải</div><div>Có thể gây tổn thương giác mạc.</div><div>Acohol isopropyl</div><div>Có thể gây đau không tương xứng với mức độ kích ứng mô mắt.</div><div>Có thể gây kích ứng mắt vừa phải</div><div>Có thể gây tổn thương giác mạc vừa phải</div><div>Hơi nước có thể gây kích ứng mắt với cảm giác khó chịu và đỏ nhẹ</div><div>Hơi nước có thể gây ra chứng chảy nước mắt nhiều.</div></div> <div>Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da</div> <div>Thông tin sản phẩm:</div> <div><div>Gây mẫn cảm da:</div><div>Chứa các thành phần gây dị ứng da ở chuột lang</div><div>Nhạy cảm hô hấp:</div><div>Không có dữ liệu liên quan có sẵn</div></div>			

FUJIKURA FIBER OPTICS VIETNAM LTD.			
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT_70_SE-9186 + ARS0151			
Số: 000-4-WI-0663	Phiên bản: 02	Trang: 1/1	
<div>Thông tin thành phần:</div> <div><div><div>Silica xử lý bằng hexamethyldisilazane</div><div>Đối với các chất tương tự</div><div>Các thử nghiệm trên chuột lang cho thấy không có phản ứng dị ứng da.</div><div>Nhạy cảm hô hấp:</div><div>Không có dữ liệu liên quan có sẵn.</div><div>Metyltrimethoxysilan</div><div>Gây mẫn cảm da:</div><div>Các thử nghiệm trên chuột lang cho thấy có phản ứng dị ứng da.</div><div>Nhạy cảm hô hấp:</div><div>Không có dữ liệu liên quan có sẵn</div><div>Diispropoxy di (ethoxyacetoacetyl) titanat</div><div>Đối với các chất tương tự:</div><div>Không có khả năng dị ứng tiếp xúc được quan sát thấy ở chuột.</div><div>Nhạy cảm hô hấp:</div><div>Acohol isopropyl</div><div>Không có khả năng dị ứng tiếp xúc được quan sát thấy ở chuột.</div><div>Các thử nghiệm trên chuột lang cho thấy không có phản ứng dị ứng da.</div><div>Nhạy cảm hô hấp:</div><div>Không có dữ liệu liên quan có sẵn</div></div></div> <div>Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)</div> <div><div>Thông tin sản phẩm:</div><div>Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể(Phơi nhiễm đơn lẻ) Chứa các thành phần được phân loại là Loại 3.</div></div> <div><div>Thông tin thành phần:</div><div><div><div>Silica xử lý bằng hexamethyldisilazane</div><div>Dựa trên đánh giá dữ liệu hiện có, chất này không biểu hiện độc tính cụ thể đối với cơ quan đích ( phơi nhiễm một lần).</div><div>Metyltrimethoxysilan</div><div>Dựa trên đánh giá dữ liệu hiện có, chất này không biểu hiện độc tính cụ thể đối với cơ quan đích ( phơi nhiễm một lần).</div><div>Diispropoxy di (ethoxyacetoacetyl) titanat</div><div>Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.</div><div>Đường phơi nhiễm: hít phải</div><div>Cơ quan đích : hệ thần kinh trung ương</div><div>Acohol isopropyl</div><div>Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.</div><div>Đường phơi nhiễm: nuốt phải</div><div>Cơ quan đích : hệ thần kinh trung ương</div></div></div></div> <div>Tính hữu hại:</div> <div><div>Thông tin sản phẩm:</div><div>Do đặc tính vật lý nên nguy cơ hít phải thấp.</div></div> <div><div>Thông tin thành phần:</div><div><div><div>Silica xử lý bằng hexamethyldisilazane</div><div>Do đặc tính vật lý nên nguy cơ hít phải thấp.</div><div>Metyltrimethoxysilan</div><div>Có thể có hại nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp.</div><div>Diispropoxy di (ethoxyacetoacetyl) titanat</div><div>Do đặc tính vật lý nên nguy cơ hít phải thấp.</div><div>Acohol isopropyl</div><div>Khi nuốt phải hoặc nôn ra,có nguy cơ bị hít vào phổi và được hấp thu nhanh chóng, có thể gây tổn thương đến các chứng năng hệ thống khác.</div></div></div><div>-Độc tính mãn tính ( Biểu thị việc tiếp xúc lâu dài với các tác dụng mãn tính/ chậm trễ do sử dụng lặp lại; không thấy tác dụng ngay lập tức trừ khi có ghi chú khác).</div><div>Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm nhiều lần)</div><div><div>Thông tin sản phẩm:</div><div>Dựa trên dữ liệu có sẵn về thành phần này,việc tiếp xúc nhiều lần sẽ không gây ra tác dụng phụ đáng kể.</div></div></div>			

FUJIKURA FIBER OPTICS VIETNAM LTD.			
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT_70_SE-9186 + ARS0151			
Số: 000-4-WI-0663	Phiên bản: 02	Trang: 1/1	
<div>Thông tin thành phần:</div> <div><div>Silica xử lý bằng hexamethyldisilazane</div><div>Không có dữ liệu liên quan có sẵn.</div><div>Metyltrimethoxysilan</div><div>Dựa trên dữ liệu có sẵn,việc tiếp xúc nhiều lần sẽ không gây ra tác dụng phụ đáng kể.</div><div>Diispropoxy di (ethoxyacetoacetyl) titanat</div><div>Đối với các chất tương tự</div><div>Acohol isopropyl</div><div>Ở động vật, nó đã được báo cáo là ảnh hưởng đến các cơ quan sau:</div><div>Thận, gan.</div><div>Tác dụng trên thận đã được quan sát thấy ở chuột đực. Những tác động này đặc trưng cho một số loài nhất định và được cho là không xảy ra ở người.</div><div>Những phát hiện được thấy ở động vật bao gồm:</div><div>Cảm giác mệt mỏi, khó chịu</div></div>			
Tính gây ung thư.			
<div>Thông tin sản phẩm:</div> <div>Không có dữ liệu liên quan có sẵn.</div>			
<div>Thông tin thành phần:</div> <div><div>Silica xử lý bằng hexamethyldisilazane</div><div>Không có dữ liệu liên quan có sẵn.</div><div>Metyltrimethoxysilan</div><div>Không có dữ liệu liên quan có sẵn.</div><div>Diispropoxy di (ethoxyacetoacetyl) titanat</div><div>Không có dữ liệu liên quan có sẵn.</div><div>Acohol isopropyl</div><div>Nó không được phát hiện là gây ung thư trong các thử nghiệm trên động vật.</div></div>			
Tính gây quái thai.			
<div>Thông tin sản phẩm:</div> <div>Chứa các thành phần không gây quái thai hoặc không có tác dụng khác đối với thai nhi trong các thử nghiệm trên động vật.</div>			
<div>Thông tin thành phần:</div> <div><div>Silica xử lý bằng hexamethyldisilazane</div><div>Đối với các chất tương tự, các thử nghiệm trên động vật cho thấy không gây quái thai hoặc các tác dụng khác đối với thai nhi.</div><div>Metyltrimethoxysilan</div><div>Các nghiên cứu trên động vật không cho thấy có tác dụng gây quái thai hoặc các tác động khác lên thai nhi.</div><div>Diispropoxy di (ethoxyacetoacetyl) titanat</div><div>Đối với các chất tương tự, ngay cả ở liều gây độc cho người mẹ cũng không có tác dụng gây quái thai hoặc tác dụng khác đối với thai nhi.</div><div>Acohol isopropyl</div><div>Ở thử nghiệm trên động vật, isopropanol được phát hiện là gây độc cho thai nhi ở liều lượng gây độc cho người mẹ.</div></div>			
Độc tính sinh sản.			
<div>Thông tin sản phẩm:</div> <div>Chứa các thành phần không gây ức chế sinh sản trong thí nghiệm trên động vật.</div>			
<div>Thông tin thành phần:</div> <div><div>Silica xử lý bằng hexamethyldisilazane</div><div>Các chất tương tự không ức chế sinh sản trong các thử nghiệm trên động vật.</div><div>Metyltrimethoxysilan</div><div>Không ức chế sinh sản trong nghiên cứu trên động vật</div><div>Diispropoxy di (ethoxyacetoacetyl) titanat</div><div>Không có sẵn dữ liệu liên quan</div><div>Acohol isopropyl</div><div>Trong các nghiên cứu trên động vật, nó không ức chế sinh sản và không ức chế khả năng sinh sản.</div></div>			
Sự không đồng nhất của tế bào mầm.			
<div>Thông tin sản phẩm:</div> <div>Chứa các thành phần âm tính trong một số xét nghiệm độc tính gen in vitro nhưng dương tính ở một số gen khác.</div> <div>Đối với các thành phần được thử nghiệm, kết quả thử nghiệm độc tính gen trên động vật là âm tính.</div>			



FUJIKURA FIBER OPTICS VIETNAM LTD.			
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT_70_SE-9186 + ARS0151			
Số: 000-4-WI-0663	Phiên bản: 02	Trang: 1/1	
<p><b>Thông tin thành phần:</b></p> <p><b>Silica xử lý bằng hexamethyldisilazane</b> Các xét nghiệm độc tính gen in vitro đối với các chất tương tự đều âm tính.</p> <p><b>Metyltrimethoxysilan</b> Các xét nghiệm độc tính gen in vitro cho thấy một số kết quả âm tính và một số kết quả dương tính. Xét nghiệm độc tính gen động vật là âm tính.</p> <p><b>Diispropoxy di (ethoxyacetoacetyl) titanat</b> Các xét nghiệm độc tính gen vi intro đều âm tính.</p> <p><b>Acohol isopropyl</b> Các xét nghiệm độc tính gen vi intro đều âm tính. Các xét nghiệm độc tính di truyền ở động vật đều âm tính.</p> <p><b>12.Thông tin tác động môi trường</b> (các yếu tố gây hại đến hệ sinh thái trên cạn, dưới nước, môi trường đất...) <i>Thông tin độc tính sinh thái được ghi chép ở trường hợp chứa dữ liệu ở mục này.</i></p> <p><b>Độc tính sinh thái.</b></p> <p><b>*Silica xử lý bằng hexamethyldisilazane</b> <b>Độc tính cấp tính đối với loài cá.</b> Chất này hầu như không có độc tính cấp tính đối với sinh vật dưới nước (Các loài nhạy cảm nhất được thử nghiệm :LC50/ EC50/ EL50/ LL50 . 100 mg/l). LC50, Danio rerio ( Cá ngựa vằn), 96 h, &gt; 1,000 mg/l, OECD hướng dẫn kiểm tra 203.</p> <p><b>Độc tính cấp tính đối với động vật không xương sống.</b> EC50, Daphnia magna (Daphnia magna) , 48 h, &gt; 100 mg/l, OECD hướng dẫn kiểm tra 202</p> <p><b>Độc tính cấp tính đối với tảo / thực vật thủy sinh.</b> ErC50, Scenedesmus quadricauda (Tảo xanh) , 72 h, &gt; 10,000 mg/l, OECD hướng dẫn kiểm tra 201</p> <p><b>*Metyltrimethoxysilan</b> <b>Độc tính cấp tính đối với loài cá.</b> Chất này hầu như không có độc tính cấp tính đối với sinh vật dưới nước (Các loài nhạy cảm nhất được thử nghiệm :LC50/ EC50/ EL50/ LL50 . 100 mg/l). LC50, Oncorhynchus mykiss ( Cá hồi vân) , 96 h, &gt; 110 mg/l, OECD Hướng dẫn kiểm tra 203 hoặc tương đương. Độc tính cấp tính đối với động vật không xương sống. EC50, Daphnia magna (Daphnia magna) kiểm tra hình thức nước chảy, 48 h, &gt; 122 mg/l, OECD Hướng dẫn check 202</p> <p><b>Độc tính cấp tính đối với tảo/ thực vật thủy sinh.</b> Không có độc tính ở giới hạn hòa tan. ErC50, Pseudokirchneriella subcapitata (Tảo xanh), 72 giờ, Ước chế tốc độ tăng trưởng, &gt; 3.6 mg/l, OECD Hướng dẫn check 201 Không có độc tính ở giới hạn hòa tan. Nồng độ không ảnh hưởng tối đa, Pseudokirchneriella subcapitata (Tảo xanh), 72 giờ,, &gt;= 3.6 mg/l, OECD Hướng dẫn check 201</p> <p><b>Độc tính đối với vi khuẩn.</b> EC10, kích hoạt bùn đặc, 3 giờ, tốc độ hô hấp, &gt; 100 mg/l, OECD Hướng dẫn check 209.</p> <p><b>Độc tính mãn tính đối với động vật không xương sống.</b> Nồng độ không ảnh hưởng tối đa, Daphnia magna (Daphnia magna) , 28 d, số lượng con cháu, &gt;= 10 mg/l</p> <p><b>Diispropoxy di (ethoxyacetoacetyl) titanat</b> <b>Độc tính cấp tính cho loài cá.</b> Chất này hầu như không có độc tính cấp tính đối với sinh vật dưới nước (Các loài nhạy cảm nhất được thử nghiệm :LC50/ EC50/ EL50/ LL50 . 100 mg/l). LC50, Rasbora heteromorpha (Rasbora . Heteromorpha) ,Thử nghiệm kiểu không dùng nước, 96 h, 4,200 mg/l</p> <p><b>Độc tính cấp tính đối với động vật không xương sống.</b> LC50, Daphnia magna (Daphnia magna), Thử nghiệm kiểu không dùng nước, 48 h, &gt; 100 mg/l,OECD hướng dẫn kiểm tra 202 hoặc tương đương</p> <p><b>Độc tính cấp tính đối với tảo/ thực vật thủy sinh.</b> ErC50, Pseudokirchneriella subcapitata (Tảo xanh), Thử nghiệm kiểu không dùng nước, 72 giờ, Ước chế tốc độ tăng trưởng, &gt; 100 mg/l, OECD Hướng dẫn kiểm tra 201 hoặc tương đương. Nồng độ không ảnh hưởng tối đa, Pseudokirchneriella subcapitata (tảo xanh), Thử nghiệm kiểu không dùng nước, 72 giờ, Ước chế tốc độ tăng trưởng, &gt; 100 mg/l, OECD Hướng dẫn kiểm tra 201 hoặc tương đương.</p>			

FUJIKURA FIBER OPTICS VIETNAM LTD.			
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT_70_SE-9186 + ARS0151			
Số: 000-4-WI-0663	Phiên bản: 02	Trang: 1/1	

**Acohol isopropyl**

**Độc tính cấp tính đối với loài cá.**  
Chất này hầu như không có độc tính cấp tính đối với sinh vật dưới nước (Các loài nhạy cảm nhất được thử nghiệm :LC50/ EC50/ EL50/ LL50 . 100 mg/l).  
LC50, Pimepha les prome las (cá tuế đầu béo), Thử nghiệm kiểu nước chảy, 96 giờ, 9,640 mg/l, OECD Hướng dẫn kiểm tra 203 hoặc tương đương.

**Độc tính cấp tính đối với động vật không xương sống.**  
LC50, Daphnia magna (Daphnia magna), Thử nghiệm kiểu không dùng nước, 24 h, > 100 mg/l,OECD hướng dẫn kiểm tra 202 hoặc tương đương

**Độc tính cấp tính đối với tảo/ thực vật thủy sinh.**  
Nồng độ tối đa không có tác dụng, (Senedesmus sp), Thử nghiệm kiểu không dùng nước, 7 ngày, ức chế tăng trưởng 1,800 mg/l ErC50, Tảo (Senedesmus sp.) Thử nghiệm kiểu không dùng nước, 72 giờ, ức chế tốc độ tăng trưởng, > 1,000 mg/l

**Độc tính đối với vi khuẩn.**  
EC50, bùn hoạt tính, > 1,000 mg/l  
Độc tính mãn tính đối với động vật không xương sống.  
Nồng độ không tác dụng tối đa, Daphnia magna ( Daphnia magna ) Kiểm tra kiểu bán tĩnh, 21 d, 30 mg/l

**Tính phân hủy,tính tàn lưu.**  
**Silica xử lý bằng hexamethyldisilazane**  
Phân hủy sinh học: Phân hủy sinh học không được áp dụng.

**Metyltrimethoxysilan**  
Phân hủy sinh học: Theo thử nghiệm nghiêm ngặt của OECD, vật liệu này không được phân loại là dễ phân hủy , nhưng,tuy nhiên Những kết quả này không nhất thiết có nghĩa là chất này không bị phân hủy sinh học trong môi trường.

**Phân hủy sinh học: 54%**  
Thời gian phơi nhiễm: 28 ngày  
phương pháp: Quy tắc hội đồng quản trị viên.(EC) No. 440/2008, Danh sách bổ sung, C.4-A.


**Diispropoxy di (ethoxyacetoacetyl) titanat**  
**Tính phân hủy sinh học.**  
Đối với các chất tương tự,chất này dễ bị phân hủy.Đã vượt qua bài kiểm tra khả năng phân hủy dễ dàng của OECD  
10-day Window: Ok  
Phân hủy sinh học 66 %  
Thời gian phơi nhiễm: 28 ngày  
Phương pháp: OECD Hướng dẫn kiểm tra bài 301D


**Acohol isopropyl**  
**Phân hủy sinh học:** Chất này dễ bị phân hủy.Đã vượt qua bài kiểm tra khả năng phân hủy dễ dàng của OECD  
10-day Window: Ok  
Phân hủy sinh học 95 %  
Thời gian phơi nhiễm: 21 ngày  
Phương pháp: OECD Hướng dẫn kiểm tra bài 301DE hoặc tương đương.  
10-day Window: Không áp dụng.  
Phân hủy sinh học 53 %  
Thời gian phơi nhiễm: 5 ngày  
Phương pháp: Các hướng dẫn khác.  
Lượng oxy nguyên lý yêu cầu : giá trị ước tính : 2.40 mg/mg  
Lượng oxy hóa học: giá trị ước tính : 2.09 mg/mg  
Lượng oxy sinh học: (BOD)


Thời gian nuôi cấy	BOD
5 ngày	20 - 72 %
20 ngày	78 - 86 %

**Tính phân hủy quang học.**  
Kiểu kiểm định: Chu kì bán rã ( quang phân gián tiếp)  
Chất tính nhạy cảm: OH tính cơ bản  
Chu kì bán rã trong khí quyển: 1.472 d  
Phương pháp: giá trị ước tính

Confidential FOV 's property, do not take out without FOV BOM's approval

FUJIKURA FIBER OPTICS VIETNAM LTD.			
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT_70_SE-9186 + ARS0151			
Số: 000-4-WI-0663	Phiên bản: 02	Trang: 1/1	
<p><b>Tính tích lũy sinh học</b></p> <p><b>Silica xử lý bằng hexamethyldisilazane</b>  Tích tích lũy sinh học: Không có dữ liệu liên quan có sẵn.</p> <p><b>Metyltrimethoxysilan</b>  Tích tích lũy sinh học: Khả năng tích lũy sinh học thấp. (BCF &lt; 100 hoặc Log Pow &lt; 3)  Hệ số phân chia n-octanol / nước ( giá trị log) ( log pow) : -0.82 Giá trị ước tính.</p> <p><b>Diispropoxy di (ethoxyacetoacetyl) titanat</b>  Tích tích lũy sinh học: Đối với các chất tương tự. Khả năng tích lũy sinh học thấp. (BCF &lt; 100 hoặc Log Pow &lt; 3)  Hệ số phân chia n-octanol / nước ( giá trị log) ( log pow) : 0.05  Yếu tố nồng độ sinh học (BCF) : 3 loại cá Giá trị ước tính.</p> <p><b>Acohol isopropyl</b>  Tích tích lũy sinh học: Khả năng tích lũy sinh học thấp. (BCF &lt; 100 hoặc Log Pow &lt; 3)  Hệ số phân chia n-octanol / nước ( giá trị log) ( log pow) : 0.05 giá trị ước tính.</p> <p><b>Tính di động trong đất</b></p> <p><b>Silica xử lý bằng hexamethyldisilazane</b>  Không có dữ liệu liên quan có sẵn.</p> <p><b>Metyltrimethoxysilan</b>  Không có dữ liệu liên quan có sẵn.</p> <p><b>Diispropoxy di (ethoxyacetoacetyl) titanat</b>  Đối với các chất tương tự  Hệ số phân chia ( Koc): 1.53 giá trị ước tính</p> <p><b>Acohol isopropyl</b>  Hệ số phân chia ( Koc): 1.1 giá trị ước tính</p> <p><b>Có hại cho tầng OZON</b></p> <p><b>Silica xử lý bằng hexamethyldisilazane</b>  Chất này không có trong Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng OZON</p> <p><b>Metyltrimethoxysilan</b>  Chất này không có trong Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng OZON</p> <p><b>Diispropoxy di (ethoxyacetoacetyl) titanat</b>  Chất này không có trong Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng OZON</p> <p><b>Acohol isopropyl</b>  Chất này không có trong Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng OZON</p> <p><b>Các tác dụng phụ khác</b></p> <p><b>Silica xử lý bằng hexamethyldisilazane</b>  Chất này không được coi là PBT tính lưu động,tích tích lũy sinh học,hoặc tính độc hại.  Chất này không được coi là vPvb rất dai dẳng/ tích lũy sinh học rất mạnh.</p> <p><b>Acohol isopropyl</b>  Chất này không được coi là bền,tích lũy sinh học hoặc độc hại(PBT).  Chất này không được coi là rất bền hoặc hoặc có tính tích lũy sinh học cao (vPvB).</p> <p><b>13. Yêu cầu trong việc thải bỏ</b>  (các yêu cầu về việc thải bỏ hóa chất)  Thông tin về cách xử lý hoặc tái chế an toàn và phù hợp với môi trường đối với hóa chất,thùng chứa và bao bì bị ô nhiễm.  Phương thức tiêu hủy: Việc xử lý như đốt,phải được thực hiện theo phương pháp xử lý quy định trong [Đạo luật về xử lý chất thải và làm sạch công cộng] cũng như các quy định của địa phương.  Nếu thuê ngoài,nó phải được ủy thác cho một Công ty xử lý chất thải được cấp phép.  Thùng chứa và bao bì bị ô nhiễm: Sau khi loại bỏ triệt để các chất bên trong thùng chứa chất thải, hãy xử lý theo quy định.</p> <p><b>14. Thông tin khi vận chuyển</b>  (các yêu cầu đối với vận chuyển)</p> <p>-<b>Phân loại vận tải đường bộ và đường sắt (ADR/RID):</b> Not regulated for transport</p> <p>'-<b>Phân loại vận tải biển (IMO-IMDG):</b> Not regulated for transport</p> <p>-<b>Vận chuyển hàng hóa theo Phụ lục I hoặc II của MARPOL 73/78</b></p> <p>và <b>Bộ luật IBC hoặc IGC:</b> Consult IMO regulations before transporting ocean bulk</p> <p><b>Phân loại vận tải hàng không (IATA/ICAO):</b> Not regulated for transport</p>			

FUJIKURA FIBER OPTICS VIETNAM LTD.																																																									
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT_70_SE-9186 + ARS0151																																																									
Số: 000-4-WI-0663	Phiên bản: 02	Trang: 1/1																																																							
<p><b>Thông tin quy định nếu có quy định trong nước.</b></p> <p>Nếu việc vận chuyển đường bộ thuộc Đạo luật Dịch vụ Cứu hỏa, Đạo luật An toàn và Sức khỏe Công nghiệp hoặc Đạo luật về các chất độc hại và có hại thì phải tuân theo phương thức vận chuyển được quy định trong từng luật hiện hành.</p> <p>Vận tải hàng hải phải tuân theo Đạo luật An toàn Tàu biển.Vận tải hàng không phải tuân theo Luật Hàng không.</p> <p>Thông tin này không thông báo cho bạn về tất cả các luật cụ thể và điều kiện vận chuyển liên quan đến sản phẩm này.</p> <p>Phân loại vận chuyển có thể khác nhau tùy thuộc vào kích thước container cũng như luật pháp và quy định của Quốc gia hoặc khu vực.</p> <p>Thông tin bổ sung có thể được lấy từ đại diện bán hàng hoặc dịch vụ khách hàng của bạn.</p> <p>Công ty vận chuyển có trách nhiệm tuân thủ tất cả các luật, quy định và quy định hiện hành khi vận chuyển vật liệu này.</p> <p><b>15. Thông tin về pháp luật</b></p> <p>Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất</p> <p><b>Luật kiểm soát chất hóa học.</b></p> <p>Không áp dụng với Chất hóa học được chỉ định, Chất hóa học được giám sát, Đánh giá ưu tiên Chất hóa học.</p> <p><b>Luật kiểm soát chất hóa học - Danh mục các chất hóa học hiện có và các chất hóa học mới (ENCs).</b></p> <p>Tất cả các thành phần được sử dụng có mục đích đều không được liệt kê trong kho, không được miễn liệt kê hoặc được chứng nhận nhà cung cấp.</p> <p><b>Đạo luật An toàn và Sức khỏe Công nghiệp.</b></p> <p>Các chất nguy hiểm và có hại cần được thông báo tên, v..v..</p> <table><tr><td>Điều 57-2 của Đạo luật (Lệnh cưỡng chế đính kèm Bảng 9).</td><td></td></tr><tr><td><b>Tên hóa học</b></td><td><b>Nồng độ hoặc phạm vi nồng độ</b></td></tr><tr><td>Alcohol propyl</td><td>≧ 0.1 - &lt; 1.0 %</td></tr></table> <table><tr><td>-Các chất nguy hiểm và có hại cần được thông báo tên, v..v..</td><td>Không áp dụng.</td></tr><tr><td>-Quy định phòng ngừa nguy hiểm về chất hóa học được chỉ định</td><td>Không áp dụng.</td></tr><tr><td>-Quy định phòng ngộ độc dung môi hữu cơ</td><td>Không áp dụng.</td></tr><tr><td>-Các chất được công bố hướng dẫn phòng ngừa nguy hại cho sức khỏe</td><td>Không áp dụng.</td></tr><tr><td>-Các chất hóa học được công nhận là chất gây đột biến ( Các chất hóa học hiện có)</td><td>Không áp dụng.</td></tr><tr><td>-Các chất hóa học được công nhận là chất gây đột biến (Chất mới được thông báo)</td><td>Không áp dụng.</td></tr><tr><td>-Lệnh thực thi đạo luật an toàn và sức khỏe công nghiệp - Đính kèm Bảng I (Hàng nguy hiểm)</td><td>Không áp dụng.</td></tr></table> <p><b>Đạo luật dịch vụ cứu hỏa.</b></p> <table><tr><td>-Chất lỏng dễ cháy loại 4, dầu mỡ loại 3, chất lỏng không tan trong nước,( số lượng quy định 2000 lít).</td><td></td></tr><tr><td>Nguy hiểm cấp III, Không cho phép cháy Phụ gia silicone.</td><td></td></tr></table> <table><tr><td>-Luật kiểm soát các chất độc hại và có hại</td><td>Không áp dụng.</td></tr><tr><td>-Đạo luật xúc tiến quản lý và xác định phát thải chất hóa học</td><td>Không áp dụng.</td></tr><tr><td>-Đạo luật an toàn khí cao áp</td><td>Không áp dụng.</td></tr><tr><td>-Đạo luật về sử lý chất thải và làm sạch</td><td>Chất thải Công nghiệp</td></tr></table> <p><b>16. Các thông tin khác</b></p> <p>Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất</p> <p><b>Sửa đổi/ đính chính.</b></p> <p>Số ID: 6019552 / A151 / Ngày phát hành : 2021/10/22 / Số phiên bản : 5.0.</p> <p><b>Hướng dẫn.</b></p> <table><tr><td>ACGIH</td><td>Nước Mỹ. ACGIH Ngưỡng giới hạn (TLV)</td></tr><tr><td>ACGIH BEI</td><td>ACGIH - Các chỉ số phơi nhiễm sinh học ( BEI)</td></tr><tr><td>ACL</td><td>Kiểm soát nồng độ, Nồng độ tham chiếu</td></tr><tr><td>Dow IHG</td><td>Nguyên tắc nội bộ của Dow</td></tr><tr><td>OEL-C</td><td>Nồng độ tối đa cho phép</td></tr><tr><td>OEL-M</td><td>Nồng độ cho phép</td></tr><tr><td>STEL</td><td>Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn</td></tr><tr><td>TWA</td><td>Bình quân gia trong thời gian</td></tr><tr><td>Luật an toàn(Kiểm soát nồng độ)</td><td>Tiêu chuẩn đánh giá môi trường làm việc, Hướng dẫn phòng ngừa nguy cơ sức khỏe.</td></tr><tr><td>Hiệp hội vệ sinh Công nghiệp Nhật Bản</td><td>Khuyến nghị về nồng độ cho phép- II. Khả năng chịu đựng sinh học.</td></tr><tr><td>Hiệp hội vệ sinh Công nghiệp Nhật Bản (Nồng độ cho phép)</td><td>Hiệp hội vệ sinh công nghiệp Nhật Bản - Khuyến nghị về nồng độ cho phép- I. Nồng độ cho phép của hóa chất</td></tr></table>				Điều 57-2 của Đạo luật (Lệnh cưỡng chế đính kèm Bảng 9).		<b>Tên hóa học</b>	<b>Nồng độ hoặc phạm vi nồng độ</b>	Alcohol propyl	≧ 0.1 - < 1.0 %	-Các chất nguy hiểm và có hại cần được thông báo tên, v..v..	Không áp dụng.	-Quy định phòng ngừa nguy hiểm về chất hóa học được chỉ định	Không áp dụng.	-Quy định phòng ngộ độc dung môi hữu cơ	Không áp dụng.	-Các chất được công bố hướng dẫn phòng ngừa nguy hại cho sức khỏe	Không áp dụng.	-Các chất hóa học được công nhận là chất gây đột biến ( Các chất hóa học hiện có)	Không áp dụng.	-Các chất hóa học được công nhận là chất gây đột biến (Chất mới được thông báo)	Không áp dụng.	-Lệnh thực thi đạo luật an toàn và sức khỏe công nghiệp - Đính kèm Bảng I (Hàng nguy hiểm)	Không áp dụng.	-Chất lỏng dễ cháy loại 4, dầu mỡ loại 3, chất lỏng không tan trong nước,( số lượng quy định 2000 lít).		Nguy hiểm cấp III, Không cho phép cháy Phụ gia silicone.		-Luật kiểm soát các chất độc hại và có hại	Không áp dụng.	-Đạo luật xúc tiến quản lý và xác định phát thải chất hóa học	Không áp dụng.	-Đạo luật an toàn khí cao áp	Không áp dụng.	-Đạo luật về sử lý chất thải và làm sạch	Chất thải Công nghiệp	ACGIH	Nước Mỹ. ACGIH Ngưỡng giới hạn (TLV)	ACGIH BEI	ACGIH - Các chỉ số phơi nhiễm sinh học ( BEI)	ACL	Kiểm soát nồng độ, Nồng độ tham chiếu	Dow IHG	Nguyên tắc nội bộ của Dow	OEL-C	Nồng độ tối đa cho phép	OEL-M	Nồng độ cho phép	STEL	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn	TWA	Bình quân gia trong thời gian	Luật an toàn(Kiểm soát nồng độ)	Tiêu chuẩn đánh giá môi trường làm việc, Hướng dẫn phòng ngừa nguy cơ sức khỏe.	Hiệp hội vệ sinh Công nghiệp Nhật Bản	Khuyến nghị về nồng độ cho phép- II. Khả năng chịu đựng sinh học.	Hiệp hội vệ sinh Công nghiệp Nhật Bản (Nồng độ cho phép)	Hiệp hội vệ sinh công nghiệp Nhật Bản - Khuyến nghị về nồng độ cho phép- I. Nồng độ cho phép của hóa chất
Điều 57-2 của Đạo luật (Lệnh cưỡng chế đính kèm Bảng 9).																																																									
<b>Tên hóa học</b>	<b>Nồng độ hoặc phạm vi nồng độ</b>																																																								
Alcohol propyl	≧ 0.1 - < 1.0 %																																																								
-Các chất nguy hiểm và có hại cần được thông báo tên, v..v..	Không áp dụng.																																																								
-Quy định phòng ngừa nguy hiểm về chất hóa học được chỉ định	Không áp dụng.																																																								
-Quy định phòng ngộ độc dung môi hữu cơ	Không áp dụng.																																																								
-Các chất được công bố hướng dẫn phòng ngừa nguy hại cho sức khỏe	Không áp dụng.																																																								
-Các chất hóa học được công nhận là chất gây đột biến ( Các chất hóa học hiện có)	Không áp dụng.																																																								
-Các chất hóa học được công nhận là chất gây đột biến (Chất mới được thông báo)	Không áp dụng.																																																								
-Lệnh thực thi đạo luật an toàn và sức khỏe công nghiệp - Đính kèm Bảng I (Hàng nguy hiểm)	Không áp dụng.																																																								
-Chất lỏng dễ cháy loại 4, dầu mỡ loại 3, chất lỏng không tan trong nước,( số lượng quy định 2000 lít).																																																									
Nguy hiểm cấp III, Không cho phép cháy Phụ gia silicone.																																																									
-Luật kiểm soát các chất độc hại và có hại	Không áp dụng.																																																								
-Đạo luật xúc tiến quản lý và xác định phát thải chất hóa học	Không áp dụng.																																																								
-Đạo luật an toàn khí cao áp	Không áp dụng.																																																								
-Đạo luật về sử lý chất thải và làm sạch	Chất thải Công nghiệp																																																								
ACGIH	Nước Mỹ. ACGIH Ngưỡng giới hạn (TLV)																																																								
ACGIH BEI	ACGIH - Các chỉ số phơi nhiễm sinh học ( BEI)																																																								
ACL	Kiểm soát nồng độ, Nồng độ tham chiếu																																																								
Dow IHG	Nguyên tắc nội bộ của Dow																																																								
OEL-C	Nồng độ tối đa cho phép																																																								
OEL-M	Nồng độ cho phép																																																								
STEL	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn																																																								
TWA	Bình quân gia trong thời gian																																																								
Luật an toàn(Kiểm soát nồng độ)	Tiêu chuẩn đánh giá môi trường làm việc, Hướng dẫn phòng ngừa nguy cơ sức khỏe.																																																								
Hiệp hội vệ sinh Công nghiệp Nhật Bản	Khuyến nghị về nồng độ cho phép- II. Khả năng chịu đựng sinh học.																																																								
Hiệp hội vệ sinh Công nghiệp Nhật Bản (Nồng độ cho phép)	Hiệp hội vệ sinh công nghiệp Nhật Bản - Khuyến nghị về nồng độ cho phép- I. Nồng độ cho phép của hóa chất																																																								

FUJIKURA FIBER OPTICS VIETNAM LTD.			
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT_70_SE-9186 + ARS0151			
Số: 000-4-WI-0663	Phiên bản: 02	Trang: 1/1	

**Toàn văn các chữ viết tắt khác.**

AICS - Kiểm kê hàng kho hóa chất Úc ; ANTT - Cơ quan vận tải Quốc gia Brazil ; ASTM - Hiệp hội Thử nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ ;  
bm - Cân nặng ; CRM - Tính gây ung thư, gây đột biến, gây độc cho sinh sản ; CPR - Quy tắc quản lý sản phẩm ; DIN - Tiêu chuẩn Hiệp hội  
Quy cách Đức ; DSL - Danh sách chất nội địa ( Canada) ; Ecx - Nồng độ được coi là tạo ra phản ứng X% nhất định ; Elx - Phần trăm tải được coi  
là gây ra phản hồi X% nhất định ; EmS - Lịch trình khẩn cấp ; ENCS - Danh sách các chất hóa học hiện có và mới, theo Luật Kiểm soát chất hóa  
học ; ErCx - Tốc độ tăng trưởng được coi là tạo ra phản hồi X% nhất định ; ERG - Hướng dẫn ứng phó khẩn cấp ; GHS - Hệ thống hài hòa toàn  
cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất ; GLP - Quy phạm nơi thí nghiệm ưu tú ; ARC - Cơ quan nghiên cứu Ung thư Quốc tế ; IATA - Hiệp hội  
Vận tải Hàng không Quốc tế ; IBC - Quy định Quốc tế về cấu trúc và thiết bị tàu vận chuyển hàng rời hóa chất nguy hiểm ; IC50 - Nồng độ ức chế  
50% ; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế ; IESC - Kiểm kê hóa chất thuộc sở hữu Trung Quốc ; IMDG - Mã hàng hóa nguy hiểm  
hàng hải Quốc tế ; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế ; ISHL - Luật An toàn và Sức khỏe Công nghiệp ( Nhật Bản) ; ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa  
Quốc tế ; KECI - Kho hóa chất hiện có của Hàn Quốc ; LC50 - Nồng độ gây chết 50% ( Một nửa liều gây chết) ; LD50 - Liều gây chết 50%  
(Một nửa liều gây chết) ; MARPOL - Công ước Quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu thuyền ; n.os - Không có quy định khác ;  
Nch - Quy tắc Chile ; NO (A) EC - Không có nồng độ tác dụng phụ ; NO (A) EL - Không mức độ ảnh hưởng tính hữu hại ; NOELR - Tỷ lệ  
tải trọng tác động không nguy hiểm ; MOM - Quy tắc chính thức của Mexico ; NTP - Chương trình Chất độc Quốc gia Hoa Kỳ ; NZIoC - Đăng kí  
hóa chất New zealand ; OECD - Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế ; OPPTS - Văn phòng An toàn Hóa chất và Phòng chống Ô nhiễm ;  
FBT - Tính khó phân giải.tính tích lũy sinh học.tính độc hại ; PICCS - Kiểm kê hóa chất Philippine ; (Q) SAR - (Tính định lượng) Cấu trúc  
định lượng hoạt tính tương quan ; REACH - Đăng ký,đánh giá, ủy quyền và đăng ký hóa chất Quy định REACH (EC) số 1907/2006 ; SADT -  
Nhiệt độ phân hủy tự tăng tốc ; SDS - Bảng dữ liệu An toàn ; TCSI - Kho kiểm kê Hóa chất Đài Loan ; TDG - Vận tải hàng nguy hiểm ;  
TSCA - Đạo luật kiểm soát chất độc hại (Hoa Kỳ) ; UN- Liên Hợp Quốc Hoa Kỳ ; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hợp quốc về vận chuyển  
hàng hóa nguy hiểm ; vPvB - Tính Tích lũy cao.Tính khó phân giải ; WHMIS - Hệ thống thông tin vật liệu nguy hiểm tại nơi làm việc.

※ Công Ty TNHH Dow Chemical Nhật Bản: Vui lòng xem xét (M)SDS này một cách cẩn thận và khi cần thiết để đảm bảo rằng bạn hoặc bất kỳ  
người nhận (M)SDS này biết và hiểu dữ liệu có trong (M)SDS này cũng như các mối nguy hiểm liên quan đến sản phẩm này.Tham khảo ý kiến  
của chuyên gia thích hợp khi thích hợp.Nội dung xuất bản thì được cung cấp với sự trung thực.Thông tin này là chính xác kể từ ngày có hiệu lực  
nêu trên.Tuy nhiên không có đảm bảo rõ ràng hoặc ngụ ý nào được cung cấp.Các yêu cầu pháp lý có thể thay đổi và có thể khác nhau tùy theo  
khu vực.Việc tuân thủ luật pháp hiện hành liên quan đến việc sử dụng là trách nhiệm của người dùng.Vì thông tin được đăng ở đây liên quan đến  
sản phẩm được vận chuyển.Nhà sản xuất không kiểm soát các điều kiện sử dụng sản phẩm nên người dùng có trách nhiệm xác định các điều kiện  
để sử dụng sản phẩm một cách an toàn.Mặc dù ngày càng có nhiều nguồn thông tin như (M)SDS dành riêng cho nhà sản xuất nhưng chúng tôi  
không chịu trách nhiệm về (M)SDS thu được từ các nhà sản xuất không phải của chúng tôi.  
Nếu bạn có (M)SDS từ một nguồn khác hoặc nếu bạn không chắc chắn rằng (M)SDS của mình là phiên bản mới nhất, vui lòng liên hệ với  
chúng tôi.


17. **Mẫu nhãn**

Nhãn này được sử dụng trong trường hợp hóa chất được sang chiết chứa đựng trong bao bì, vật chứa không phải là bao bì vật chứa gốc

Mẫu nhãn đầy đủ

ARS0151\_DOWSIL™ SE 9186 Clear Sealant

Công ty TNHH Dow Chemical Nhật Bản\_ Japan



Nguy hiểm: Chất lỏng dễ cháy.  
Có thể gây dị ứng da


NSX:.....  
HSD:.....

Tham khảo Phiếu An toàn hóa chất để biết thông tin đầy đủ

Mẫu nhãn rút gọn

ARS0151\_DOWSIL™ SE 9186 Clear Sealant


Công ty TNHH Dow Chemical Nhật Bản\_ Japan



NSX:.....  
HSD:.....

Tham khảo Phiếu An toàn hóa chất để biết thông tin đầy đủ

Confidential FOV 's property, do not take out without FOV BOM's approval

FUJIKURA FIBER OPTICS VIETNAM LTD.							
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT_70_SE-9186 + ARS0151							
Số: 000-4-WI-0663		Phiên bản: 02		Trang: 1/1			
LỊCH SỬ THAY ĐỔI							
Ngày	Phiên bản	Người phụ trách.	Nội dung cũ	Nội dung mới	Lí do thay đổi	Người yêu cầu	
9/6/2024	2	TungDD -10745	Metyltrimethoxysilan: CASRN: 68909-20-6	Metyltrimethoxysilan: CASRN: 1185-55-3	Correction	Trung DN	
20-Oct-23	1	TungDD -10745		Ban hành lần 1	Ban hành mới	Trung DN	